TRUNG TÂM CÔNG BÁO VÀ TIN HỌC
ttcbth@quangngai.gov.vn
15.05.2024 10:28:26 +07:00

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi
Cơ quan: Tỉnh Quảng Ngãi
Thời gian ký: 15/05/2024 09:57:06

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2428 /UBND-KTN V/v quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023	*Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 5 năm 2024*

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023, như sau:

I. QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI

1. Cơ sở quyết toán:

- Diện tích và biện pháp tưới năm 2023 được Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt tại Quyết định số 1065/QĐ-UBND ngày 20/7/2021 về việc phê duyệt diện tích, biện pháp tưới, tiêu được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và Quyết định số 1186/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 về việc điều chỉnh, bổ sung diện tích, biện pháp tưới, tiêu hàng năm được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Mức hỗ trợ theo Quyết định số 52/2023/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND tỉnh về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Số liệu quyết toán *(đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 559 /QĐ-UBND ngày 14 /5/2024)*, theo đó:

- Diện tích hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: 76.179,71 ha. Trong đó:

+ Miền núi: 12.650,75 ha.

+ Đồng bằng: 63.528,96 ha.

- Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi chấp nhận quyết toán: **77.232.263.000 đồng**. Trong đó:

+ Miền núi: 15.333.383.000 đồng.

+ Đồng bằng: 61.898.880.000 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục 01, 01a và 01b đính kèm).

- Kinh phí Bộ Tài chính đã bổ sung năm 2023: 83.077.000.000 đồng.

- Kinh phí thừa năm 2023: 5.844.737.000 đồng.

3. Đánh giá tình hình thực hiện chính sách hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023:

a) Trên cơ sở diện tích và biện pháp tưới được Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt tại Quyết định số 1065/QĐ-UBND ngày 20/7/2021 về việc phê duyệt diện tích, biện pháp tưới, tiêu được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và Quyết định số 1186/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 về việc điều chỉnh, bổ sung diện tích, biện pháp tưới, tiêu hàng năm được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; tỉnh Quảng Ngãi đã tổng hợp, báo báo Bộ Tài chính nhu cầu kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 tại Công văn số 1939/UBND-KTTH ngày 28/4/2023 về việc dự toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023, cụ thể như sau:

- Tổng diện tích được hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023: 78.808,46 ha.

Trong đó:

+ Khu vực miền núi: 13.271,01 ha.

+ Khu vực đồng bằng: 65.537,45 ha.

- Tổng kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023: 79.968.663.000 đồng.

Trong đó:

+ Khu vực miền núi: 16.067.858.000 đồng.

+ Khu vực đồng bằng: 63.900.804.000 đồng.

b) Tại Quyết định số 559/QĐ-UBND ngày 14/5/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi, đã phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023, như sau:

- Tổng diện tích hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023: 76.179,71 ha, giảm so với dự toán là 2.628,75 ha.

- Tổng kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023: 77.232.263.000 đồng, giảm so với dự toán là 2.736.400.000 đồng.

Nguyên nhân giảm: Dự toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 được xây dựng trên cơ sở diện tích và biện pháp tưới được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1065/QĐ-UBND ngày 20/7/2021 về việc phê duyệt diện tích, biện pháp tưới, tiêu được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh

Quảng Ngãi và Quyết định số 1186/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 về việc điều chỉnh, bổ sung diện tích, biện pháp tưới, tiêu hàng năm được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Tuy nhiên, một số diện tích ở vùng trũng không đạt năng suất trong khi giá vật tư nông nghiệp tăng cao nên người dân bỏ không sản xuất; mặt khác, trong năm 2023, tỉnh Quảng Ngãi thực hiện thu hồi một số diện tích đất để thi công một số dự án như: Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021 – 2025, đoạn qua tỉnh Quảng Ngãi; Dự án Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh; xây dựng các khu tái định cư… Vì vậy, một số diện tích đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi nhưng khi tiến hành nghiệm thu thực tế số diện tích trong năm 2023 không được cấp nước.

II. KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở tình hình thực hiện chính sách hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi tại địa phương trong thời gian qua; UBND tỉnh Quảng Ngãi kính đề nghị Bộ Tài chính xem xét, giải quyết:

1. Chấp nhận số liệu quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt tại Quyết định số 559 /QĐ-UBND ngày 14/5/2024.

2. Kinh phí thiếu, lũy kế đến năm 2021 là **6.944.000.000 đồng**, gồm:

- Phần 80% nhu cầu kinh phí còn thiếu của năm 2019: 4.116.000.000 đồng.

- Phần 80% nhu cầu kinh phí còn thiếu của năm 2020: 2.420.000 đồng.

- Phần 80% nhu cầu kinh phí còn thiếu trong năm 2021: 408.000.000 đồng.

Kinh phí thiếu năm 2019, năm 2020, năm 2021 của tỉnh Quảng Ngãi đã được Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo Bộ Tài chính tại Công văn số 2501/UBND-NNTN ngày 03/6/2020 về việc quyết toán kinh phí giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2019 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, Công văn số 2703/UBND-NNTN ngày 11/6/2021 về việc quyết toán kinh phí giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020, Công văn số 3476/UBND-KTN ngày 14/7/2022 về việc quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021. Tuy nhiên, đến nay Bộ Tài chính vẫn chưa bổ sung cho ngân sách tỉnh Quảng Ngãi.

- Kinh phí thừa năm 2022 là 5.548.806.000 đồng (đã được Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo Bộ Tài chính tại Công văn số 1677/UBND-KTTH ngày 18/4/2023 về việc quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022). Thực hiện Công văn số 88/KTNN-TH ngày 07/9/2023 của Kiểm toán nhà nước khu vực III về báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2022 và các chuyên đề lồng ghép của tỉnh Quảng Ngãi và số 473/KVIII-TH ngày 01/12/2023 của Kiểm toán nhà nước khu vực III về kiểm

toán báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 của tỉnh Quảng Ngãi, Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành Quyết định số 1971/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 nộp trả ngân sách trung ương kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi là 2.024.711.252 đồng.

Vì vậy, để có nguồn kinh phí cấp phát cho các cơ quan, đơn vị và trên cơ sở số kinh phí còn thừa của các năm 2022 và 2023; tỉnh Quảng Ngãi kính đề nghị Bộ Tài chính xem xét, thống nhất cho tỉnh Quảng Ngãi được sử dụng kinh phí thừa còn lại của năm 2022 là 3.524.094.748 đồng (5.548.806.000 đồng - 2.024.711.252 đồng) và sử dụng 3.419.905.252 đồng (6.944.000.000 đồng - 3.524.094.748 đồng) từ nguồn kinh phí thừa năm 2023 (tổng kinh phí thừa năm 2023 là 5.844.737.000 đồng) để chi trả phần kinh phí ngân sách Trung ương còn thiếu lũy kế ngân sách tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2021.

UBND tỉnh Quảng Ngãi rất mong sự quan tâm giải quyết của Bộ Tài chính./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục Tài chính doanh nghiệp (Bộ Tài chính);
- Vụ Ngân sách Nhà nước (Bộ Tài chính);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT;
- VPUB: CVP, PCVP, KTTH;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTN. Bảo78

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Trần Phước Hiền

PHỤ LỤC 01

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2023

(Kèm theo Công văn số 2428/UBND-KTN ngày 14/5/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ (ha)	Lúa											Rau, mạ, màu, cây công nghiệp, cây ăn quả, hoa và dược liệu								
			Cộng diện tích tưới lúa (ha)	Tưới tiêu bằng động lực				Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực		Cộng diện tích (ha)	Tưới tiêu bằng động lực				Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực
				1 cấp		2 cấp		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn		1 cấp		2 cấp		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động
				Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn							Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	Tổng cộng (I+II)																				
1	Tổng diện tích hỗ trợ	76.179,71	69.213,99	8.391,69	56,65	630,05	18,97	57.885,09	106,07	1.822,39	303,09	0,00	6.966,65	1.383,34	465,64	106,10	134,45	3.598,81	17,45	1.208,67	52,19
	- Vụ Đông Xuân	38.812,11	35.382,19	4.246,07	25,30	318,96	10,42	29.626,14	99,87	919,63	135,81	0,00	3.429,92	782,51	161,59	44,70	66,46	1.752,33	8,72	592,61	21,00
	- Vụ Hè Thu	37.367,50	33.830,77	4.144,59	31,35	311,09	8,55	28.258,95	6,20	902,76	167,28	0,00	3.536,73	600,84	304,05	61,40	67,99	1.846,48	8,72	616,06	31,19
2	Tổng kinh phí hỗ trợ (1.000đồng)	77.232.263	74.554.921	11.822.433	39.910	1.065.289	16.037	60.385.157	62.751	800.549	362.795	0	2.677.343	779.653	131.218	71.758	45.466	1.424.238	5.305	194.718	24.989
	- Vụ Đông Xuân	39.435.479	38.093.949	5.982.710	17.824	539.298	8.809	30.920.064	59.083	403.601	162.561	0	1.341.530	441.022	45.536	30.232	22.474	693.553	2.652	96.006	10.055
	- Vụ Hè Thu	37.796.784	36.460.971	5.839.723	22.086	525.991	7.228	29.465.093	3.668	396.948	200.234	0	1.335.813	338.631	85.682	41.526	22.991	730.684	2.652	98.712	14.934
	Trong đó:																				
I	**Công ty Khai thác CTTL**																				
1	Tổng diện tích hỗ trợ	46.225,08	42.629,00	4.690,83	38,86	630,05	18,97	36.197,65	0,00	866,34	186,30		3.597,11	469,23	106,30	106,10	134,45	2.039,44	0	741,59	0
	- Vụ Đông Xuân	22.776,10	21.036,92	2.294,42	19,43	318,96	10,42	17.866,64	0,00	433,90	93,15		1.739,18	236,31	53,15	44,70	66,46	968,70	0	369,86	0
	- Vụ Hè Thu	23.448,99	21.591,06	2.395,38	19,43	311,09	8,55	18.331,02	0,00	432,44	93,15		1.857,93	232,92	53,15	61,40	67,99	1.070,74	0	371,73	0
2	Giá cụ thể (1.000 đồng)																				
	- Vụ Đông Xuân																				
	- Vụ Hè Thu																				
3	Tổng kinh phí hỗ trợ (1.000đồng)	45.437.001	44.103.870	6.607.928	27.377	1.065.289	16.037	35.822.554	0	341.684	223.001		1.333.131	264.458	29.955	71.758	45.466	804.501	0	116.993	0
	- Vụ Đông Xuân	22.400.983	21.759.638	3.232.838	13.688	539.298	8.809	17.682.374	0	171.130	111.501		641.345	133.184	14.978	30.232	22.474	382.128	0	58.349	0
	- Vụ Hè Thu	23.036.019	22.344.233	3.375.090	13.688	525.991	7.228	18.140.180	0	170.554	111.501		691.786	131.274	14.978	41.526	22.991	422.373	0	58.644	0
II	**Tổ chức HT dùng nước**																				
1	Tổng diện tích hỗ trợ	29.954,63	26.584,99	3.700,86	17,79	0,00	0,00	21.687,44	106,07	956,05	116,79	0,00	3.369,54	914,11	359,34	0	0	1.559,37	17,45	467,08	52,19
	- Vụ Đông Xuân	16.036,02	14.345,28	1.951,65	5,87	0,00	0,00	11.759,50	99,87	485,73	42,66	0,00	1.690,74	546,20	108,44	0	0	783,63	8,72	222,75	21,00
	- Vụ Hè Thu	13.918,51	12.239,71	1.749,21	11,92	0,00	0,00	9.927,94	6,20	470,32	74,13	0,00	1.678,80	367,92	250,90	0	0	775,74	8,72	244,33	31,19
2	Giá cụ thể (1.000 đồng)																				
	- Vụ Đông Xuân																				

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ (ha)	Lúa										Rau, mạ, màu, cây công nghiệp, cây ăn quả, hoa và dược liệu								
			Cộng diện tích tưới lúa (ha)	Tưới tiêu bằng động lực				Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực		Cộng diện tích (ha)	Tưới tiêu bằng động lực				Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực
				1 cấp		2 cấp		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn				1 cấp		2 cấp		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	
				Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn				Chủ động	Tạo nguồn		Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn				Chủ động
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	- Vụ Hè Thu																				
3	Tổng kinh phí hỗ trợ (1.000đồng)	31.795.262	30.451.050	5.214.505	12.533	0	0	24.562.603	62.751	458.864	139.794	0	1.344.212	515.195	101.263	0	0	619.736	5.305	77.724	24.989
	- Vụ Đông Xuân	17.034.496	16.334.312	2.749.872	4.135	0	0	13.237.690	59.083	232.471	51.060	0	700.184	307.837	30.558	0	0	311.425	2.652	37.657	10.055
	- Vụ Hè Thu	14.760.765	14.116.738	2.464.633	8.398	0	0	11.324.913	3.668	226.393	88.734	0	644.027	207.357	70.704	0	0	308.311	2.652	40.067	14.934

PHỤ LỤC 01a

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2023 ĐỐI VỚI KHU VỰC MIỀN NÚI

(Kèm theo Công văn số 2428/UBND-KTN ngày 14/5/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ (ha)	Lúa						Rau, mạ, màu, cây công nghiệp, cây ăn quả, hoa và dược liệu						
			Cộng diện tích tưới lúa	Tưới tiêu bằng động lực		Tưới tiêu bằng trọng lực		Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Cộng diện tích (ha)	Tưới tiêu bằng động lực 1 cấp		Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực
				Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động		Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng cộng (I+II)														
1	Tổng diện tích hỗ trợ	12.650,75	12.500,10	0,00	0,00	11.772,36	727,74	0,00	150,56	0,00	0,00	43,30	17,45	89,81	0,00
	- Vụ Đông Xuân	6.534,9	6.448,55	0,00	0,00	6.084,68	363,87	0,00	86,33	0,00	0,00	21,65	8,72	55,96	0,00
	- Vụ Hè Thu	6.115,8	6.051,56	0,00	0,00	5.687,69	363,87	0,00	64,22	0,00	0,00	21,65	8,72	33,85	0,00
2	Tổng kinh phí hỗ trợ (1.000đồng)	15.333.383	15.287.927	0	0	14.919.108	368.819	0	45.456	0	0	21.944	5.305	18.206	0
	- Vụ Đông Xuân	7.918.663	7.893.694	0	0	7.709.284	184.409	0	24.969	0	0	10.972	2.652	11.344	0
	- Vụ Hè Thu	7.414.720	7.394.233	0	0	7.209.824	184.409	0	20.487	0	0	10.972	2.652	6.862	0
	Trong đó:														
I	**Công ty Khai thác CTTL**														
1	Tổng diện tích hỗ trợ	469,88	468,58	0,00	0,00	468,58	0,00	0,00	1,30	0,00	0,00	1,30	0,00	0,00	0,00
	- Vụ Đông Xuân	235,07	234,42	0,00	0,00	234,42	0,00	0,00	0,65	0,00	0,00	0,65	0,00	0,00	0,00
	- Vụ Hè Thu	234,81	234,16	0,00	0,00	234,16	0,00	0,00	0,65	0,00	0,00	0,65	0,00	0,00	0,00
2	Giá cụ thể (1.000 đồng)			1.811	905,5	1.267,0	506,8	1.539		724,4	362,2	506,8	304,1	202,7	615,6
	- Vụ Đông Xuân			1.811	905,5	1.267,0	506,8	1.539		724,4	362,2	506,8	304,1	202,7	615,6
	- Vụ Hè Thu			1.811	905,5	1.267,0	506,8	1.539		724,4	362,2	506,8	304,1	202,7	615,6
3	Tổng kinh phí hỗ trợ (1.000đồng)	594.350	593.691	0	0	593.691	0	0	659	0		659		0	
	- Vụ Đông Xuân	297.340	297.010	0	0	297.010	0	0	329	0		329		0	
	- Vụ Hè Thu	297.010	296.681	0	0	296.681	0	0	329	0		329		0	
II	**Tổ chức HT dùng nước**														
1	Tổng diện tích hỗ trợ	12.180,8	12.031,52	0,00	0,00	11.303,78	727,74	0,00	149,26	0,00	0,00	42,00	17,45	89,81	0,00
	- Vụ Đông Xuân	6.299,8	6.214,13	0,00	0,00	5.850,26	363,87	0,00	85,68	0,00	0,00	21,00	8,72	55,96	0,00
	- Vụ Hè Thu	5.881,0	5.817,40	0,00	0,00	5.453,53	363,87	0,00	63,57	0,00	0,00	21,00	8,72	33,85	0,00
2	Giá cụ thể (1.000 đồng)			1.811	905,5	1.267	506,8	1.539		724,4	362,2	506,8	304,1	202,7	615,6
	- Vụ Đông Xuân			1.811	905,5	1.267	506,8	1.539		724,4	362,2	506,8	304,1	202,7	615,6

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ (ha)	Lúa						Rau, mạ, màu, cây công nghiệp, cây ăn quả, hoa và dược liệu						
			Cộng diện tích tưới lúa	Tưới tiêu bằng động lực		Tưới tiêu bằng trọng lực		Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Cộng diện tích (ha)	Tưới tiêu bằng động lực 1 cấp		Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực
				Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động		Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	- Vụ Hè Thu			1.811	905,5	1.267	506,8	1.539		724,4	362,2	506,8	304,1	202,7	615,6
3	Tổng kinh phí hỗ trợ (1.000đồng)	14.739.033	14.694.236	0	0	14.325.418	368.819	0	44.797	0	0	21.286	5.305	18.206	0
	- Vụ Đông Xuân	7.621.323	7.596.684	0	0	7.412.274	184.409	0	24.640	0	0	10.643	2.652	11.344	0
	- Vụ Hè Thu	7.117.710	7.097.552	0	0	6.913.143	184.409	0	20.157	0	0	10.643	2.652	6.862	0

Ghi chú:

Áp dụng mức hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được quy định tại Quyết định số 52/2023/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi. Cụ thể:

- Lúa tưới tiêu bằng động lực chủ động: 1.811.000đồng/ha/vụ
- Lúa tưới tiêu bằng động lực tạo nguồn: 1.811.000đồng/ha/vụ x 50% = 905.500đồng/ha/vụ
- Lúa tưới tiêu bằng trọng lực chủ động: 1.267.000đồng/ha/vụ
- Lúa tưới bằng trọng lực tạo nguồn: 1.267.000đồng/ha/vụ x 40% = 506.800 đồng/ha/vụ
- Lúa tưới tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực chủ động: 1.539.000đồng/ha/vụ
- Rau, mạ, màu… tưới tiêu bằng động lực chủ động: 1.811.000đ/ha/vụ x 40% = 724.400đ/ha/vụ
- Rau, mạ, màu… tưới tiêu bằng trọng lực chủ động: 1.267.000đ/ha/vụ x 40% = 506.800đ/ha/vụ
- Rau, mạ, màu… tưới tiêu bằng trọng lực tạo nguồn: 1.267.000đ/ha/vụ x 40% x 40% = 202.720đ/ha/vụ

PHỤ LỤC 01b

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2023 ĐỐI VỚI KHU VỰC ĐỒNG BẰNG

(Kèm theo Công văn số 2428/UBND-KTN ngày 14/5/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ (ha)	Lúa									Rau, mạ, màu, cây công nghiệp, cây ăn quả, hoa và dược liệu							
			Cộng diện tích tưới lúa	Tưới tiêu bằng động lực				Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Cộng diện tích (ha)	Tưới tiêu bằng động lực				Tưới tiêu bằng trọng lực		Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực
				1 cấp		2 cấp							1 cấp		2 cấp				
				Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động		Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15	16	17	18	19	20	21
	Tổng cộng (I+II)																		
1	Tổng diện tích hỗ trợ	63.528,96	56.712,86	8.390,66	56,65	630,05	18,97	46.112,73	106,07	1.094,65	303,09	6.816,10	1.383,34	465,64	106,10	134,45	3.555,51	1.118,86	52,19
	- Vụ Đông Xuân	32.277,23	28.933,64	4.246,07	25,30	318,96	10,42	23.541,46	99,87	555,76	135,81	3.343,59	782,51	161,59	44,70	66,46	1.730,68	536,65	21,00
	- Vụ Hè Thu	31.251,72	27.779,21	4.144,59	31,35	311,09	8,55	22.571,27	6,20	538,89	167,28	3.472,51	600,84	304,05	61,40	67,99	1.824,83	582,21	31,19
2	Tổng kinh phí hỗ trợ (1.000đồng)	61.898.880	59.268.093	11.822.433	39.910	1.065.289	16.037	45.467.148	62.751	431.730	362.795	2.606.898	779.653	131.218	71.758	45.466	1.402.293	176.511	24.989
	- Vụ Đông Xuân	31.516.816	30.200.256	5.982.710	17.824	539.298	8.809	23.210.780	59.083	219.192	162.561	1.316.561	441.022	45.536	30.232	22.474	682.581	84.662	10.055
	- Vụ Hè Thu	30.382.064	29.066.738	5.839.723	22.086	525.991	7.228	22.255.269	3.668	212.538	200.234	1.315.326	338.631	85.682	41.526	22.991	719.712	91.849	14.934
	Trong đó:																		
I	**Công ty Khai thác CTTL**																		
1	Tổng diện tích hỗ trợ	45.755,20	42.159,39	4.689,80	38,86	630,05	18,97	35.729,07	0,00	866,34	186,30	3.595,81	469,23	106,30	106,10	134,45	2.038,14	741,59	0,00
	- Vụ Đông Xuân	22.541,03	20.802,50	2.294,42	19,43	318,96	10,42	17.632,22		433,90	93,15	1.738,53	236,31	53,15	44,70	66,46	968,05	369,86	0,00
	- Vụ Hè Thu	23.214,18	21.356,90	2.395,38	19,43	311,09	8,55	18.096,86		432,44	93,15	1.857,28	232,92	53,15	61,40	67,99	1.070,09	371,73	0,00
2	Giá cụ thể (1.000 đồng)			1.409	704,5	1.690,8	845,4	986	591,6	394,4	1.197		563,6	281,8	676,32	338,16	394,4	157,76	478,8
	- Vụ Đông Xuân			1.409	704,5	1.690,8	845,4	986	591,6	394,4	1.197		563,6	281,8	676,32	338,16	394,4	157,76	478,8
	- Vụ Hè Thu			1.409	704,5	1.690,8	845,4	986	591,6	394,4	1.197		563,6	281,8	676,32	338,16	394,4	157,76	478,8
3	Tổng kinh phí hỗ trợ (1.000đồng)	44.842.652	43.510.179	6.607.928	27.377	1.065.289	16.037	35.228.863	0	341.684	223.001	1.332.472	264.458	29.955	71.758	45.466	803.842	116.993	0
	- Vụ Đông Xuân	22.103.643	21.462.628	3.232.838	13.688	539.298	8.809	17.385.364	0	171.130	111.501	641.016	133.184	14.978	30.232	22.474	381.799	58.349	0
	- Vụ Hè Thu	22.739.008	22.047.552	3.375.090	13.688	525.991	7.228	17.843.499	0	170.554	111.501	691.457	131.274	14.978	41.526	22.991	422.043	58.644	0
II	**Tổ chức HT dùng nước**																		
1	Tổng diện tích hỗ trợ	17.773,75	14.553,47	3.700,86	17,79	0,00	0,00	10.383,66	106,07	228,31	116,79	3.220,29	914,11	359,34	0,00	0,00	1.517,37	377,27	52,19
	- Vụ Đông Xuân	9.736,21	8.131,15	1.951,65	5,87	0,00	0,00	5.909,24	99,87	121,86	42,66	1.605,06	546,20	108,44	0,00	0,00	762,63	166,79	21,00
	- Vụ Hè Thu	8.037,55	6.422,32	1.749,21	11,92	0,00	0,00	4.474,41	6,20	106,45	74,13	1.615,23	367,92	250,90	0,00	0,00	754,74	210,48	31,19
2	Giá cụ thể (1.000 đồng)			1.409	704,5	1.690,8		986	591,6	394,4	1.197		563,6	281,8	676,32	338,16	394,4	157,76	478,8
	- Vụ Đông Xuân			1.409	704,5	1.690,8		986	591,6	394,4	1.197		563,6	281,8	676,32	338,16	394,4	157,76	478,8
	- Vụ Hè Thu			1.409	704,5	1.690,8		986	591,6	394,4	1.197		563,6	281,8	676,32	338,16	394,4	157,76	478,8
3	Tổng kinh phí hỗ trợ (1.000đồng)	17.056.229	15.757.913	5.214.505	12.533	0	0	10.238.285	62.751	90.045	139.794	1.274.426	515.195	101.263	0	0	598.451	59.518	24.989
	- Vụ Đông Xuân	9.413.173	8.737.628	2.749.872	4.135	0	0	5.825.416	59.083	48.062	51.060	675.545	307.837	30.558	0	0	300.782	26.313	10.055
	- Vụ Hè Thu	7.643.056	7.019.186	2.464.633	8.398	0	0	4.411.770	3.668	41.984	88.734	623.870	207.357	70.704	0	0	297.669	33.205	14.934

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ (ha)	Lúa									Rau, mạ, màu, cây công nghiệp, cây ăn quả, hoa và dược liệu							
			Cộng diện tích tưới lúa	Tưới tiêu bằng động lực				Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Cộng diện tích (ha)	Tưới tiêu bằng động lực				Tưới tiêu bằng trọng lực		Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực
				1 cấp		2 cấp							1 cấp		2 cấp				
				Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động		Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15	16	17	18	19	20	21

Ghi chú:

Áp dụng mức hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được quy định tại Quyết định số 52/2023/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi. Cụ thể:

- Lúa tưới tiêu bằng động lực chủ động: 1.409.000đồng/ha/vụ
- Lúa tưới tiêu bằng động lực tạo nguồn: 1.409.000đồng/ha/vụ x 50% = 704.500đồng/ha/vụ
- Lúa tưới tiêu bằng trọng lực chủ động: 986.000đồng/ha/vụ
- Lúa tưới tiêu bằng trọng lực chủ động một phần: 986.000đồng/ha/vụ x 60% = 591.600đ/ha/vụ
- Lúa tưới tiêu bằng trọng lực tạo nguồn: 986.000đ/ha/vụ x 40% = 394.400đ/ha/vụ
- Màu tưới tiêu bằng động lực chủ động: 1.409.000đ/ha/vụ x 40% = 563.600đ/ha/vụ
- Màu tưới tiêu bằng trọng lực chủ động: 986.000đ/ha/vụ x 40% = 394.400đ/ha/vụ
- Màu tưới tiêu bằng trọng lực tạo nguồn: 986.000đ/ha/vụ x 40% x 40% = 157.760đ/ha/vụ
- Màu tưới tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực chủ động: 1.197.000đ/ha/vụ x 40% = 478.800đ/ha/vụ
- Lúa tưới tiêu bằng động 2 cấp chủ động: 1.409.000đ/ha/vụ x 120% = 1.690.800đ/ha/vụ
- Lúa tưới tiêu bằng động 2 cấp tạo nguồn: 1.690.800đ/ha/vụ x 50% = 845.400đ/ha/vụ